



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NHÀ XANH  
60/19 Nguyễn Du - Phường Hạnh Thông - TP.HCM  
ĐT: 0941855835  
WEB : nhaxanhxaydug.com

BẢNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG TRỌN GÓI  
CÔNG TRÌNH:.....  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: .....  
CHỦ NHÀ: .....

STT	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ VẬT TƯ	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG	ĐƠN GIÁ TỔNG	THÀNH TIỀN VẬT TƯ	THÀNH TIỀN NHÂN CÔNG	THÀNH TIỀN TỔNG	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>KẾT CẤU PHẦN NGẦM</b>									
	<i>Công tác cọc</i>									
1	Cung cấp, ép cọc DUL	m	.....	100.000	.....					
2	Ép âm cọc DUL	m	0	100.000	.....					
3	<i>Công tác đất</i>				0					
4	Đắp cát nền móng công trình	M3	.....	40.000	.....					
5	Chặt đầu cọc	Cọc	85.000		85.000					
6	Gia công, lắp đặt chi tiết neo cọc	Cái	.....	50.000	.....					
7	Đổ cát lót nền	M2	.....	40.000	.....					
8	Rải nilon chống mất nước	M2	.....	15.000	.....					
9	<i>Công tác bê tông</i>				0					
10	Bê tông móng đá 1x2 mác 250, rộng >250cm	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				

11	Bê tông móng đá 1x2 mác 150, rộng >250cm	M3		1.200.000	600.000	1.800.000				
12	Bê tông móng đá 1x2 mác 250, rộng >250cm	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
13	Bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2 mác 250	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
14	Bê tông nền, đá 1x2 mác 250	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
15	Bê tông cột, đá 1x2 mác 250, tiết diện <= 0,1m, cao <= 4m	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
16	<i>Công tác ván khuôn</i>					0				
17	SXLD, tháo dỡ ván khuôn móng cột vuông, chữ nhật (BT đổ tại chỗ)	100M2		13.000.000	13.000.000	26.000.000				
18	SXLD, tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng (BT đổ tại chỗ)	100M2		13.000.000	13.000.000	26.000.000				
19	<i>Công tác thép cốt bê tông</i>					0				
20	<i>Thép móng</i>					0				
21	Sản xuất lắp dựng cốt thép móng, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
22	Sản xuất lắp dựng cốt thép móng, đường kính <= 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
23	<i>Thép đà kiềng</i>					0				
24	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng cao <=4m, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
25	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng cao <=4m, đường kính <= 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
26	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng cao <=4m, đường kính > 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				

27	<i>Thép cổ cột</i>					0				
28	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột, trụ cao <=4m, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
29	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột, trụ cao <=4m, đường kính <= 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
30	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột, trụ cao <=4m, đường kính > 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
31	<i>Thép sàn</i>					0				
32	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê máy, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
33	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê máy, đường kính <= 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
34	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê máy, đường kính > 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
35	<i>Thép bể ngầm</i>					0				
36	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê máy, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
37	<i>Công tác chống thấm bể ngầm</i>					0				
38	Làm khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	Mét		7.000	20.000	27.000				
39	<i>Láng bể ngầm</i>					0				
40	Láng nền, sàn có đánh màu, chiều dày 3cm, vữa mác 100	M2		70.000	60.000	130.000				
41	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa mác 100	M2		80.000	70.000	150.000				
42	<i>Công tác khác</i>					0				
43	Chi phí đặt ống chờ trong bể ngầm	Lô		1.800.000		1.800.000				

44	Đóng cọc tràm vào đất cấp II, chiều dài cọc > 2,5 m	100M		900.000	400.000	1.300.000				
<b>B</b>	<b>KẾT CẤU PHẦN THÂN</b>									
	<i>Công tác bê tông</i>									
45	Bê tông cột, đá 1x2 mác 250, tiết diện <= 0,1m, cao <= 16m	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
46	Bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2 mác 250	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
47	Bê tông sàn mái đá 1x2 mác 250	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
48	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan đá 1x2 mác 250	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
49	Bê tông cầu thang thường đá 1x2 mác 250	M3		1.800.000	600.000	2.400.000				
50	<i>Công tác ván khuôn</i>					0				
51	SXLD, tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật (BT đổ tại chỗ) bằng ván ép công nghiệp, có khung xương, cao <=16m	100M2		13.000.000	13.000.000	26.000.000				
52	SXLD, tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng (BT đổ tại chỗ) bằng ván ép công nghiệp, có khung xương, cao <=16m	100M2		13.000.000	13.000.000	26.000.000				
53	SXLD, tháo dỡ ván khuôn sàn mái (BT đổ tại chỗ) bằng ván ép công nghiệp, có khung xương, cao <=16m	100M2		13.000.000	13.000.000	26.000.000				
54	SXLD, tháo dỡ ván khuôn cầu thang thường (BT đổ tại chỗ)	100M2		13.000.000	13.000.000	26.000.000				
55	<i>Công tác thép cốt bê tông</i>					0				

56	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột, trụ cao <=16m, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
57	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột, trụ cao <=16m, đường kính <= 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
58	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột, trụ cao <=16m, đường kính > 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
59	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng cao <=16m, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
60	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng cao <=16m, đường kính <= 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
61	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng cao <=16m, đường kính > 18 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
62	Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn mái cao <=16m, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
63	Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn mái cao <=16m, đường kính >10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
64	Sản xuất lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước cao<=16m, đường kính<=10mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
65	Sản xuất lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước cao <=16m, đường kính >10mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
66	Sản xuất lắp dựng cốt thép cầu thang cao <=16m, đường kính <=10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
67	Sản xuất lắp dựng cốt thép cầu thang cao <=16m, đường kính > 10 mm	Tấn		19.500.000	5.500.000	25.000.000				
68	Công tác xây tường dày 100mm					0				

69	Xây tường bằng gạch ống 10x10x20, dày<= 10cm, cao <= 16m, vữa xi măng mác 75	M3		1.600.000	1.300.000	2.900.000				
70	<i>Công tác xây tường dày 200mm</i>					0				
71	Xây tường bằng gạch ống 10x10x20, dày<= 30cm, cao <= 16m, vữa xi măng mác 75	M3		1.600.000	1.300.000	2.900.000				
72	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 5x10x20, <=16m, vữa xi măng mác 75	M3		2.000.000	1.500.000	3.500.000				
73	<i>Công tác trát tường trong và ngoài nhà</i>					0				
74	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa mác 75	M2		80.000	70.000	150.000				
75	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa mác 75	M2		80.000	70.000	150.000				
76	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa mác 75	M2		80.000	70.000	150.000				
77	Trát xà dầm, vữa mác 75	M2		80.000	70.000	150.000				
78	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa mác 75	M2		80.000	70.000	150.000				
<b>C</b>	<b>HOÀN THIỆN PHẦN THÂN</b>									
	<i>Hoàn thiện trần</i>									
79	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Gyproc, khung xương Vính Tường	M2		80.000	70.000	150.000				
80	Bả bằng ma tít Jotun vào cột, dầm, trần	M2		35.000	35.000	70.000				
81	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Jotun, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				

82	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Gyproc, khung xương Vónh Tường	M2		80.000	70.000	150.000				
83	Bả bảng ma tít Jotun vào cột, dầm, trần	M2		35.000	35.000	70.000				
84	Son dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bảng son Jotun, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				
85	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Gyproc, khung xương Vónh Tường	M2		80.000	70.000	150.000				
86	Bả bảng ma tít Jotun vào cột, dầm, trần	M2		35.000	35.000	70.000				
87	Son dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bảng son Jotun, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				
88	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Gyproc, khung xương Vónh Tường	M2		80.000	70.000	150.000				
89	Bả bảng ma tít Jotun vào cột, dầm, trần	M2		35.000	35.000	70.000				
90	Son dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bảng son Jotun, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				
91	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Gyproc, khung xương Vónh Tường	M2		80.000	70.000	150.000				
92	Bả bảng ma tít Jotun vào cột, dầm, trần	M2		35.000	35.000	70.000				
93	Son dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bảng son Jotun, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				
94	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Gyproc, khung xương Vónh Tường	M2		80.000	70.000	150.000				
95	Bả bảng ma tít Jotun vào cột, dầm, trần	M2		35.000	35.000	70.000				

96	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Jotun, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				
97	Bả bằng ma tít Jotun vào cột, dầm, trần	M2		35.000	35.000	70.000				
98	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Jotun, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				
99	Cung cấp, lắp đặt trần gỗ conwood, sơn màu nâu đỏ hoàn thiện	M2		750.000	450.000	1.200.000				
100	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Gyproc, khung xương Vónh Tường	M2		80.000	70.000	150.000				
101	<i>Hoàn thiện tường</i>					0				
102	Óp tường, trụ, cột, kích thước gạch 400x400mm	M2		180.000	220.000	400.000				
103	Óp tường, trụ, cột, kích thước gạch 400x400mm	M2		180.000	220.000	400.000				
104	Óp tường bếp bằng kính laminate màu trắng sữa	M2		1.500.000		1.500.000				
105	Bả bằng ma tít vào tường	M2		35.000	35.000	70.000				
106	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn ICI dulux, 1 nước lót 2 nước phủ	M2		35.000	35.000	70.000				
107	Óp tường, trụ, cột, kích thước gạch 400x400mm	M2		180.000	220.000	400.000				
108	Cung cấp, lắp dựng vách kính khu vệ sinh, kính cường lực dày 10mm, phụ kiện đồng bộ Inox 34	M2		1.450.000		1.450.000				
109	Cung cấp, lắp dựng khung Inox 304 đỡ bàn chậu rửa khu vệ sinh	M		1.200.000		1.200.000				
110	<i>Hoàn thiện nền</i>					0				

111	Nền tầng trệt					0				
112	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
113	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch 150x500mm	M2		180.000	250.000	430.000				
114	Lát nền, sàn, kích thước gạch 300x300mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
115	Lát ván sàn gỗ, sàn gỗ tự nhiên màu nâu. KT: 150x1200mm	M2		500.000		500.000				
116	Ốp len chân tường bằng gỗ tự nhiên màu nâu	M		180.000		180.000				
117	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
118	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
119	Lát nền bằng đá phiến tự nhiên xẻ, dày 5cm, KT: 300x600 vữa mác 75	M2		400.000	250.000	650.000				
120	Lát nền bằng đá phiến tự nhiên xẻ, dày 5cm, KT: 300x600 vữa mác 75	M2		400.000	250.000	650.000				
121	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
122	Lát đá Marble tự nhiên mặt bệ các loại, vữa lót mác 75	M2		1.800.000	400.000	2.200.000				
123	Ốp chân tường thang bộ bằng đá Marble màu vàng kem	M2		1.800.000	400.000	2.200.000				
124	Láng nền, sàn không đánh màu, chiều dày 3cm, vữa mác 75	M2		80.000	60.000	140.000				
125	Lát nền bằng đá phiến tự nhiên xẻ, dày 8cm, KT: 300x700 vữa mác 75	M2		400.000	250.000	650.000				
126	Lát đá Marble tự nhiên mặt bệ các loại, vữa lót mác 75	M2		1.800.000	400.000	2.200.000				

127	Nền lầu 1					0				
128	Lát ván sàn gỗ, sàn gỗ tự nhiên màu nâu. KT: 150x1200mm	M2		500.000		500.000				
129	Óp len chân tường bằng gỗ tự nhiên màu nâu	M		180.000		180.000				
130	Lát nền, sàn, kích thước gạch 300x300mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
131	Lát ván sàn gỗ nhựa dạng væ, kt: 300x300mm	M2		500.000		500.000				
132	Óp len chân tường bằng gỗ cùng loại với sàn	M		150.000		150.000				
133	Lát đá Marble tự nhiên mặt bệ các loại, vữa lót mác 75	M2		1.800.000	400.000	2.200.000				
134	Óp chân tường thang bộ bằng đá Marble màu vàng kem	M2		1.800.000	400.000	2.200.000				
135	Láng nền, sàn không đánh màu, chiều dày 3cm, vữa mác 75	M2		80.000	60.000	140.000				
136	Nền lầu 2					0				
137	Lát nền, sàn, kích thước gạch 300x300mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
138	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch 150x500mm	M2		180.000	250.000	430.000				
139	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600mm, vữa mác 75	M2		180.000	250.000	430.000				
140	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch 150x500mm	M2		180.000	250.000	430.000				
141	Lát ván sàn gỗ nhựa	M2		500.000		500.000				
142	Óp len chân tường bằng gỗ nhựa	M		150.000		150.000				

143	Lát đá Marble tự nhiên mặt bệ các loại, vữa lót mác 75	M2		1.800.000	400.000	2.200.000				
144	Ốp chân tường thang bộ bằng đá Marble màu vàng kem	M2		1.800.000	400.000	2.200.000				
145	Láng nền, sàn không đánh màu, chiều dày 3cm, vữa mác 75	M2		80.000	60.000	140.000				
146	Lát ván sàn gỗ, sàn gỗ tự nhiên màu nâu. KT: 150x1200mm	M2		500.000		500.000				
147	Ốp len chân tường bằng gỗ tự nhiên màu nâu	M		180.000		180.000				
148	Hoàn thiện mái					0				
149	Mái lấy sáng					0				
150	Sản xuất cửa sổ trời	Tấn		7.597.070	1.519.480	9.116.550				
151	Lắp dựng xà gỗ thép	Tấn		14.500.000	3.500.000	18.000.000				
152	Sơn sắt thép các loại 3 nước bằng sơn tổng hợp	M2		150.000	80.000	230.000				
153	Lợp mái che tường bằng kính cường lực dày 10mm	M2		1.100.000	202.071	1.302.071				
154	Mái ngói					0				
155	Lắp đặt máng xối	M		500.000		500.000				
156	Lắp đặt lito	M2		0		0				
157	Lợp mái ngói 13v/m2, chiều cao <=16m	100M2		45.000.000	5.000.000	50.000.000				
158	Hoàn thiện thang bộ					0				
159	Lan can cầu thang kính cường lực dày 10mm	M		1.400.000		1.400.000				

160	Tay vịn cầu thang gỗ đặc D50	M		650.000		650.000				
161	lan can ban công, kính cường lực dày 12mm	M		1.500.000		1.500.000				
162	<i>Cửa đi - Cửa sổ</i>					0				
163	<i>Cửa đi</i>					0				
164	Cung cấp cửa đi Composite	M2		2.400.000		2.400.000				
165	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	M2		2.200.000		2.200.000				
166	Cung cấp cửa đi Composite	M2		2.400.000		2.400.000				
167	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	M2		2.200.000		2.200.000				
168	Cung cấp cửa đi Composite	M2		1.600.000		1.600.000				
169	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	M2		2.200.000		2.200.000				
170	Cung cấp khuôn cửa đơn	M		1.200.000		1.200.000				
171	Cung cấp cánh cửa gỗ	M2		3.500.000		3.500.000				
172	Cung cấp, lắp đặt bộ khóa cửa	Bộ		600.000		600.000				
173	Cung cấp, lắp đặt bộ phụ kiện ban lê, chốt...	Bộ		450.000	1.000.000	1.450.000				
174	Lắp dựng khuôn cửa đơn	M		1.200.000	1.000.000	2.200.000				
175	Lắp dựng cửa vào khuôn	M2			1.000.000	1.000.000				
176	<i>Cửa sổ</i>					0				
177	Cung cấp cửa đi Composite	M2		2.400.000		2.400.000				

178	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	M2		2.200.000		2.200.000				
179	Cung cấp cửa uPVC			1.600.000		1.600.000				
180	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	M2		2.200.000		2.200.000				
181	Cung cấp cửa sổ uPVC	M2		1.200.000		1.200.000				
182	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	M2		3.500.000		3.500.000				
	<i>Chống thấm</i>					0				
184	Quét flinkote chống thấm mái, sê nô, ô văng ...	M2		250.000		250.000				
185	Quét flinkote chống thấm mái, sê nô, ô văng ...	M2		250.000		250.000				
	<i>Hoàn thiện tường ngoài nhà</i>					0				
187	Cung cấp, lắp dựng lam nhôm trang trí : 100x200, Sơn tónh điện hoàn thiện	M2		2.300.000		2.300.000				
188	Cung cấp, lắp dựng lam nhôm trang trí, khung 50x100, nan 50x50mm. Sơn tónh điện hoàn thiện	M2		2.550.000		2.550.000				
189	Ốp đá cẩm thạch tự nhiên màu vàng kem, tiết diện đá <=0,16m2	M2		600.000		600.000				
190	Ốp tấm giả gỗ	M2		650.000		650.000				
191	Ốp đá granit tự nhiên vào tường, sử dụng keo dán	M2		650.000		650.000				
	<i>Tủ bếp, bar</i>					0				
193	Cung cấp tủ bếp dưới	M		6.500.000		6.500.000				

194	Cung cấp tủ bếp trên	M		5.000.000		5.000.000				
195	Cung cấp quầy bar	M		7.000.000		7.000.000				
196	Khoét lỗ chậu rửa và bếp ga âm	Lỗ		500.000		500.000				
	<i>Cổng, tường rào, bồn hoa</i>					0				
198	Cung cấp công sắt	M2		1.500.000		1.500.000				
199	Cung cấp hàng rào	M		1.200.000		1.200.000				
200	Ốp đá granit tự nhiên vào tường, sử dụng keo dán	M2		600.000		600.000				
<b>D</b>	<b>PHẦN ĐIỆN NƯỚC</b>									
	<i>Thiết bị vệ sinh</i>									
202	Lắp đặt chậu xí bột	Bộ		3.500.000	500.000	4.000.000				
203	Lắp đặt hộp đựng	Cái		500.000	50.000	550.000				
204	Lắp đặt chậu rửa loại 1 vòi	Bộ		2.500.000	300.000	2.800.000				
205	Lắp đặt thuyền tắm loại có hương sen	Bộ		2.500.000	500.000	3.000.000				
206	Lắp đặt vòi tắm hương sen loại 1 vòi 1 hương sen	Bộ		2.500.000	200.000	2.700.000				
207	Lắp đặt vòi rửa loại 1 vòi	Bộ		1.500.000	200.000	1.700.000				
208	Lắp đặt chậu rửa loại 1 vòi	Bộ		2.500.000	20.944	2.520.944				
209	Cung cấp đồng hồ nước	Cái		800.000		800.000				
210	Máy bơm nước	Cái		3.500.000		3.500.000				

211	Máy bơm nước tăng áp	Cái		3.000.000		3.000.000				
212	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,5m3	Cái		5.500.000		5.500.000				
213	Cung cấp bình nước nóng năng lượng	Bộ		13.500.000		13.500.000				
214	Bộ 7 món	Bộ		950.000		950.000				
215	Máy giặt	Cái		7.000.000		7.000.000				
216	Lắp đặt bể chứa nước ngầm	Cái		5.000.000	1.000.000	6.000.000				
217	Cung cấp, lắp đặt thiết bị bể bơi	Cái								
	<i>Hệ thống cấp nước</i>									
218	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 20mm	100M		323.232	578.041	901.273				
219	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm	100M		434.343	628.305	1.062.648				
220	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 32mm	100M		636.364	653.437	1.289.801				
221	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 20mm	100M		323.232	578.041	901.273				
222	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm	100M		434.343	628.305	1.062.648				
223	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 32mm	100M		636.364	653.437	1.289.801				
224	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 40mm	100M		858.586	833.582	1.692.168				

225	Cung cấp van phao	Cái		350.000		350.000				
226	Cung cấp phao điện	Cái		150.000		150.000				
227	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm	Cái		1.502	2.094	3.596				
228	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm	Cái		3.003	2.932	5.935				
229	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				
230	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm	Cái		1.502	2.094	3.596				
231	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
232	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm	Cái		3.003	2.932	5.935				
233	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				
234	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				
235	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm	Cái		3.003	2.932	5.935				
236	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
237	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
238	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				

239	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				
240	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
241	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
242	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm	Cái		3.003	3.350	6.353				
243	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm	Cái		3.003	3.350	6.353				
244	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
245	Lắp đặt van ren, đường kính van 40mm	Cái		50.755	7.652	58.407				
246	Lắp đặt van ren, đường kính van 32mm	Cái		40.604	6.301	46.905				
247	Lắp đặt van ren, đường kính van <=25mm	Cái		35.484	4.501	39.985				
248	Lắp đặt van ren, đường kính van <=25mm	Cái		36.484	5.144	41.628				
249	Lắp đặt van ren, đường kính van 32mm	Cái		40.604	6.301	46.905				
250	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				
251	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				
252	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm	Cái		3.003	2.932	5.935				

253	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
254	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm	Cái		1.502	2.094	3.596				
255	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	Cái		2.002	2.513	4.515				
256	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm	Cái		3.003	2.932	5.935				
257	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm	Cái		4.004	3.351	7.355				
258	<i>Hệ thống thoát nước</i>					0				
259	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối dán keo, đường kính ống 200mm	100M		11.299.030	836.065	12.135.095				
260	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối dán keo, đường kính ống 150mm	100M		7.213.941	663.909	7.877.850				
261	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối dán keo, đường kính ống 125mm	100M		5.182.078	614.901	5.796.979				
262	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối dán keo, đường kính ống 100mm	100M		4.302.550	565.893	4.868.443				
263	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối dán keo, đường kính ống 89mm	100M		3.683.588	464.527	4.148.115				
264	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối dán keo, đường kính ống 50mm	100M		1.136.154	402.953	1.539.107				
265	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối dán keo, đường kính ống 40mm	100M		903.040	367.982	1.271.022				
266	Cung cấp FDuPVC	Cái		50.000		50.000				

267	Cung cấp RD uPVC D50	Cái		50.000		50.000				
268	Cung cấp RD uPVC D80	Cái		75.000		75.000				
269	Cung cấp, lắp đặt hồ ga thu nước	Cái		750.000		750.000				
270	Lắp đặt phễu thu đường kính 50mm	Cái		15.002	6.702	21.704				
271	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.206	1.771	7.977				
272	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
273	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
274	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 150mm	Cái		61.792	3.351	65.143				
275	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
276	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
277	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.146	1.550	7.696				
278	Lắp đặt nút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 40mm	Cái		5.015	1.675	6.690				
279	Lắp đặt nút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.146	1.550	7.696				
280	Lắp đặt nút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				

281	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
282	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 40mm	Cái		5.015	1.675	6.690				
283	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.146	1.550	7.696				
284	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
285	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
286	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 150mm	Cái		61.792	3.351	65.143				
287	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.146	1.550	7.696				
288	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.146	1.550	7.696				
289	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
290	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
291	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
292	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
293	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				

294	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 150mm	Cái		61.792	3.351	65.143				
295	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 150mm	Cái		61.792	3.351	65.143				
296	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
297	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
298	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.329	2.094	11.423				
299	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
300	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
301	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 125mm	Cái		41.481	2.723	44.204				
302	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 150mm	Cái		61.792	3.351	65.143				
303	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.326	2.513	28.839				
304	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.146	1.550	7.696				
305	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 50mm	Cái		6.146	1.550	7.696				
306	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.409	2.393	11.802				

307	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 89mm	Cái		9.409	2.393	11.802				
308	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái		26.426	2.871	29.297				
309	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đường kính 100mm	Cái								
	Hệ thống điều hòa không khí và thông gió									
310	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường	Máy		15.000.000	50.264	15.050.264				
311	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường	Máy		15.000.000	50.264	15.050.264				
312	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường	Máy		15.000.000	50.264	15.050.264				
313	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy ốp trần	Máy		15.000.000	65.344	15.065.344				
314	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy ốp trần	Máy		15.000.000	65.344	15.065.344				
315	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy ốp trần	Máy		15.000.000	65.344	15.065.344				
316	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy ốp trần	Máy		15.000.000	65.344	15.065.344				
317	Lắp đặt quạt ốp trần, kích thước 300x300 - 350x350mm	Cái		1.924.050	33.510	1.957.560				
318	Cung cấp miệng gió	Cái		350.000		350.000				
319	Lắp đặt ống đồng dẫn ga bằng phương pháp hàn, đường kính ống 9,5mm	100M		39.145.500	666.003	39.811.503				
320	Lắp đặt ống đồng dẫn ga bằng phương pháp hàn, đường kính ống 6,4mm	100M		36.017.572	565.475	36.583.047				
321	Lắp đặt ống đồng dẫn ga bằng phương pháp hàn, đường kính ống 6,4mm	100M		36.017.572	565.475	36.583.047				

322	Lắp đặt ống đồng dẫn ga bằng phương pháp hàn, đường kính ống 6,4mm	100M		36.017.572	565.475	36.583.047				
323	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x2,5mm <sup>2</sup>	Mét		35.000	1.257	36.257				
324	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x2mm <sup>2</sup>	Mét		1.576	1.257	2.833				
325	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống ≤ 34mm	Mét		23.460	12.147	35.607				
326	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống ≤ 27mm	Mét		17.600	10.891	28.491				
327	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống ≤ 27mm	Mét		17.600	10.891	28.491				
328	Cung cấp ống gió mềm	Mét		180.000		180.000				
329	Cung cấp ống gió bằng tole tráng kẽm, 100x100mm	Mét		120.000		120.000				
330	Phụ kiện khác (Ty treo, giá đỡ...)	Lô		1.500.000		1.500.000				
	<i>Hệ thống điện - chống sét</i>									
331	Lắp đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	Bộ		137.700	14.242	151.942				
332	Lắp đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	Bộ		137.700	25.636	163.336				
333	Lắp đặt đèn đũa	Bộ		386.250	15.079	401.329				
334	Lắp đèn sát trần có chụp	Bộ		91.350	11.309	102.659				
335	Lắp đặt các loại đèn chùm, loại đèn >10 bóng	Bộ		1.950.585	24.881	1.975.466				
336	Lắp đèn sát trần có chụp	Bộ		91.350	11.309	102.659				

337	Lắp đèn sát trần có chụp	Bộ		91.350	11.309	102.659				
338	Lắp đèn sát trần có chụp	Bộ		91.350	11.309	102.659				
339	Lắp đèn sát trần có chụp	Bộ		91.350	11.309	102.659				
340	Lắp đèn sát trần có chụp	Bộ		91.350	11.309	102.659				
341	Cung cấp đèn mắt ếch	Bộ		82.500	0	82.500				
342	Lắp đặt đèn tường kiểu ánh sáng hắt	Bộ		154.500	13.572	168.072				
343	Lắp đặt đèn tường kiểu ánh sáng hắt	Bộ		154.500	13.572	168.072				
344	Lắp đặt đèn tường kiểu ánh sáng hắt	Bộ		154.500	13.572	168.072				
345	Lắp đặt các loại đèn chùm, loại đèn 3 bóng	Bộ		375.375	18.850	394.225				
346	Lắp đèn chống nổ	Bộ		130.725	15.833	146.558				
347	Lắp đặt đèn tường kiểu ánh sáng hắt	Bộ		154.500	13.572	168.072				
348	Lắp công tắc điện, loại có 1 hạt trên công tắc	Cái		7.538	7.540	15.078				
349	Lắp công tắc điện, loại có 2 hạt trên công tắc	Cái		15.075	8.294	23.369				
350	Lắp công tắc điện, loại có 3 hạt trên công tắc	Cái		22.613	9.047	31.659				
351	Lắp công tắc điện, loại có 4 hạt trên công tắc	Cái		30.150	9.801	39.951				
352	Lắp công tắc điện, loại có 1 hạt trên công tắc	Cái		7.538	7.540	15.078				
353	Lắp công tắc điện, loại có 2 hạt trên công tắc	Cái		15.075	8.294	23.369				
354	Lắp đặt rơ le	Cái		244.800	27.142	271.942				

355	Lắp ổ cắm điện, loại đôi	Cái		52.763	9.047	61.809				
356	Lắp ổ cắm điện, loại đơn	Cái		31.658	7.540	39.198				
357	Lắp ổ cắm điện, loại đôi	Cái		52.763	9.047	61.809				
358	Lắp ổ cắm điện, loại đôi	Cái		52.763	9.047	61.809				
359	Lắp đặt chuông điện	Cái		31.500	15.079	46.579				
360	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái		92.700	18.850	111.550				
361	Đóng cọc chống sét ống đồng ĐK <=50mm có sẵn	Cọc		75.750	30.159	105.909				
362	Hộp kiểm tra điện trở đất	Hộp		2.250.000	0	2.250.000				
363	Máy hút bụi	Cái		3.750.000	0	3.750.000				
364	Lắp công tơ điện loại 1 pha vào bảng và lắp bảng vào tường	Bộ		111.690	24.127	135.817				
365	Tủ điện	Tủ		19.500.000	0	19.500.000				
366	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, kích thước hộp <= 150x150mm	Hộp		3.938	33.928	37.866				
367	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, kích thước hộp <= 150x150mm	Hộp		3.938	33.928	37.866				
368	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài 2m	Cái		102.755	105.556	208.310				
369	Cung cấp giá đỡ kim thu sét	Bộ		2.250.000	0	2.250.000				

370	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống <= 48mm	Mét		5.279	26.388	31.667				
371	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống <= 34mm	Mét		3.519	21.865	25.384				
372	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống <= 27mm	Mét		2.640	19.604	22.244				
373	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x1,5mm <sup>2</sup>	Mét		35.000	2.263	37.263				
374	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x2,5mm <sup>2</sup>	Mét		35.000	2.263	37.263				
375	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x4mm <sup>2</sup>	Mét		50.000	2.639	52.639				
376	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x6mm <sup>2</sup>	Mét		80.000	2.714	82.714				
377	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x16mm <sup>2</sup>	Mét		166.890	3.015	169.905				
378	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x10mm <sup>2</sup>	Mét		102.000	2.866	104.866				
379	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x25mm <sup>2</sup>	Mét		229.450	3.769	233.219				
380	Phụ kiện cho hệ điện sinh hoạt (Ty treo, giá đỡ...)	Lô		2.250.000	0	2.250.000				
381	Cung cấp, lắp đặt tủ điện 15 đường	Tủ		12.500.000	0	12.500.000				
382	Cung cấp, lắp đặt tủ điện 13 đường	Tủ		12.500.000	0	12.500.000				
383	Lắp đặt automat 3 pha, cường độ dòng điện <= 50A	Cái		153.000	37.699	190.699				
384	Lắp đặt automat 3 pha, cường độ dòng điện <= 50A	Cái		153.000	37.699	190.699				
385	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái		92.700	18.850	111.550				
386	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái		92.700	18.850	111.550				

387	Lắp đặt automat 3 pha, cường độ dòng điện <= 50A	Cái		153.000	37.699	190.699				
388	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái		92.700	18.850	111.550				
389	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái		92.700	18.850	111.550				
390	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái		92.700	18.850	111.550				
391	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái		92.700	18.850	111.550				
392	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <= 10A	Cái		26.775	14.326	41.101				
393	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <= 10A	Cái		26.775	14.326	41.101				
394	Lắp đặt automat 1 pha, cường độ dòng điện <= 10A	Cái		26.775	14.326	41.101				
395	Cung cấp, lắp đặt cầu chì ống 2A	Cái		75.000	0	75.000				
396	Cung cấp, lắp đặt đồng hồ chuyên mạch von kế+ đồng hồ 500V	Cái		225.000	0	225.000				
397	Cung cấp, lắp đặt rowle bảo vệ quá dòng nguồn điện	Cái		112.500	0	112.500				
398	Cung cấp, lắp đặt rowle bảo vệ dòng rò	Cái		112.500	0	112.500				
399	Cung cấp, lắp đặt biến dòng bảo vệ	Cái		90.000	0	90.000				
	<i>Hệ thống Internet</i>									
400	Lắp ổ cắm điện, loại đơn	Cái		31.658	7.540	39.198				
401	Lắp ổ cắm điện, loại đơn	Cái		31.658	7.540	39.198				
402	Lắp ổ cắm điện, loại đơn	Cái		31.658	7.540	39.198				

403	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, kích thước hộp <= 200x200mm	Hộp		6.300	40.714	47.014				
404	Cung cấp modem 8 port	Bộ		1.275.000	0	1.275.000				
405	IDF 12 pair	Bộ		750.000	0	750.000				
406	Bộ chia 6 công	Bộ		750.000	0	750.000				
407	Bộ khuếch đại 40dB	Bộ		1.125.000	0	1.125.000				
408	Bộ chống sét lan truyền	Bộ		1.125.000	0	1.125.000				
409	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x1,5mm <sup>2</sup>	Mét		19.545	22.626	42.171				
410	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x1,5mm <sup>2</sup>	Mét		19.545	22.626	42.171				
411	Kéo rải dây điện đơn, loại dây 1x1,5mm <sup>2</sup>	Mét		19.545	22.626	42.171				
412	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống <= 27mm	Mét		2.640	19.604	22.244				
413	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống <= 34mm	Mét		3.519	21.865	25.384				
414	Phụ kiện khác (Ty treo, giá đỡ...)	Lô		2.250.000	0	2.250.000				